

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HÓA DƯỢC VÀ HÓA SINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HÓA DƯỢC VÀ HÓA SINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHARMACEUTICAL AND CHEMICAL TECHNOLOGY LIMITED LIABILITY COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109035402

**3. Ngày thành lập:** 20/12/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 18 phố Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437564996

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất hóa dược và dược liệu (trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                            | 2100(Chính) |
| 2.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Nghiên cứu, phân tích, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến trong các lĩnh vực hóa dược, hóa sinh hữu cơ, hóa môi trường, vật liệu polymer và composit; Chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn công nghệ, đào tạo chuyên môn trong lĩnh vực được chuyển giao công nghệ. | 7490        |
| 3.  | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0119        |
| 4.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0128        |
| 5.  | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0892        |
| 6.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng                                                                                                                                                                                                                                    | 1079        |
| 7.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1104        |
| 8.  | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2012        |
| 9.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2022        |
| 10. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2023        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh<br>Chi tiết: Sản xuất plastic dạng nguyên sinh: Polyme, bao gồm polyme tổng hợp từ etylen, propylen, xtiren, vinyl clorua, vinyl axetat và axit acrylic, Polyamit, Nhựa thông epoxit, phenolic và pôliurêtan, Alkil, nhựa thông pôliexte và pôliexte, Silicon, Chất thay đổi ion trên polyme. | 2013 |
| 12. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất hợp chất dùng để thử phản ứng trong phòng thí nghiệm và để chẩn đoán khác; Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên.                                                                                                                                  | 2029 |
| 13. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2219 |
| 14. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2220 |
| 15. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2391 |
| 16. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2392 |
| 17. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2511 |
| 18. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2512 |
| 19. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2591 |
| 20. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2592 |
| 21. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3290 |
| 22. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3320 |
| 23. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3600 |
| 24. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3700 |
| 25. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3811 |
| 26. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3812 |
| 27. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3821 |
| 28. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3822 |
| 29. | Tái chế phế liệu<br>(Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường)                                                                                                                                                                                                                                                  | 3830 |
| 30. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3900 |
| 31. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633 |
| 32. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dụng cụ y tế                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4649 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng; Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp; Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế; Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may; Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 34. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4661 |
| 35. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn sơn, vecni                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 36. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669 |
| 37. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4730 |
| 38. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4772 |
| 39. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM GIA ĐIỀN      | Số 29 ngách 29/16 Vũ Thạnh, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | 400.000.000           | 40,000    | 001050005481                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN ĐÌNH TRƯỞNG | Số 1 ngõ 467 Hoàng Hoa Thám, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 300.000.000           | 30,000    | 036056000727                                                                                                                                      |         |
| 3   | LÊ VĂN KHÔI        | Tổ 40, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                        | 300.000.000           | 30,000    | 011828164                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM GIA ĐIỀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/08/1950

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001050005481

Ngày cấp: 26/04/2018

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 29 ngách 29/16 Vũ Thạnh, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 29 ngách 29/16 Vũ Thạnh, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội